

LOOKING BACK UNIT 12 SGK TIẾNG ANH 9

1. Match each job with its description. (*Nối mỗi nghề với mô tả của nó.*)

1. business person	A. a scientist who studies biology
2. customer service staff	B. a person who brings out new clothing designs
3. tour guide	C. a person who works in the business world
4. architect	D. a person who deals with customers before, during, and after a sale
5. biologist	E. a person who introduces cultures and customs of places to visitors
6. fashion designer	F. a person who designs buildings

Hướng dẫn giải

1.C	2.D	3.E	4.F	5.A	6.B
-----	-----	-----	-----	-----	-----

2. Match fragments 1 -8 with fragments A-H to make sentences. (*Nối những mảnh từ 1 đến 8 với những mảnh từ A- H để tạo thành câu*)

1. She did various jobs to earn	A. a course in design.
2. Because he does a	B. the job for some extra income.
3. I prefer to work	C. overtime for a month now.
4. My friend is doing	D. money but also gain satisfaction.
5. Doing a job well means you will not just earn	E. nine-to-five job, he has the whole evening with the kids.
6. Although the pay is low, he agreed to take	F. flexitime because I am more efficient in the afternoon.
7. He is exhausted because he's been working	G. the job to gain experience.
8. He decided to take	H. a living and to support her mother.

Hướng dẫn giải

1.H	2.E	3.F	4.A	5.D	6.G	7.C	8.B
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Hướng dẫn dịch

1. Cô ấy làm nhiều nghề để kiếm sống và nuôi dưỡng mẹ.
2. Vì anh ấy làm việc theo giờ hành chính nên anh ấy có thể giành cả buổi tối cho các con.
3. Tôi muốn làm việc linh hoạt vì tôi làm việc hiệu quả hơn vào buổi chiều.
4. Bạn của tôi đang tham gia khóa học thiết kế.
5. Làm tốt công việc có nghĩa là bạn không những kiếm được tiền mà còn hài lòng về nó.
6. Mặc dù lương thấp anh ấy vẫn nhận công việc để có thêm kinh nghiệm.
7. Anh ấy mệt vì anh ấy làm việc tăng ca hơn một tháng nay.
8. Anh ấy quyết định nhận công việc để có thêm thu nhập.

3. Fill each blank with one suitable word/phrase from the (Điền vào mỗi chỗ trống với một từ/ cụm từ trong khung. Nhớ thay đổi dạng của từ/ cụm từ nếu cần thiết.)

academic subjects make a bundle dynamic empathetic professional vocational
take into account burn the midnight oil

1. Students need some _____ skills before they enter the world of work.
2. She's a/an _____ businesswoman. She has so much energy and focus.
3. He is such a/an _____ nurse that the patients love him.
4. I feel we have too many _____ and not enough time for physical education.
5. I _____ the pay and the working conditions before I decided to take the job.
6. He has become a _____ footballer for the local football team.
7. He has _____ for a long time so it's fair if he gets an A for his final exam.
8. He's a professional singer. With his beautiful voice, he could _____.

Hướng dẫn giải

1. vocational	2. dynamic	3. empathetic	4. academic subjects
5. took into account	6. professional	7. burnt the midnight oil	8. make a bundle

Hướng dẫn dịch

1. Học sinh cần một số kỹ năng nghề nghiệp trước khi bước vào thế giới việc làm.
2. Cô ấy là một nữ doanh nhân năng nổ. Cô ấy có nhiều năng lượng và sự tập trung.
3. Anh ấy là một y tá biết đồng cảm đến nỗi mà nhiều bệnh nhân yêu thích anh ấy.
4. Tôi cảm thấy chúng ta có quá nhiều môn học và không có đủ thời gian cho môn thể dục.
5. Tôi cân nhắc về tiền lương và điều kiện làm việc trước khi quyết định nhận một việc làm.
6. Anh ấy đã trở thành cầu thủ chuyên nghiệp cho đội bóng địa phương.
7. Anh ấy đã học tập cật lực khoảng một thời gian dài vì vậy rất công bằng khi anh ấy nhận điểm A cuối kỳ.
8. Anh ấy là một ca sĩ chuyên nghiệp. Với giọng hát hay, anh ấy có thể kiếm nhiều tiền.

4. Complete the sentences using the correct form (*Hoàn thành những câu sau sử dụng dạng đúng (V-ing hay to V) của động từ trong ngoặc.*)

1. He forgot _____ (lock) the door so he lost his laptop.
2. I tried _____ (work) in a garage but I found it was unsuitable.
3. The boss denied _____ (treat) him badly.
4. The employees expected _____ (get) a pay rise.
5. The manager encouraged her staff _____ (finish) the project soon.
6. The interviewer remembered _____ (read) the interviewee's CV before.

Hướng dẫn giải

1. to lock	2. working	3. treating	4. to get	5. to finish	6. reading
------------	------------	-------------	-----------	--------------	------------

Hướng dẫn dịch

1. Anh ấy quên khóa cửa vì vậy anh ấy mất laptop.
2. Tôi cố gắng làm việc trong garage nhưng tôi cảm thấy không phù hợp.
3. Ông chủ phủ nhận việc đối xử anh ấy một cách tệ bạc.
4. Nhân viên hi vọng được tăng lương.
5. Quản lý kêu gọi nhân viên hoàn thành dự án sớm.
6. Người phỏng vấn nhớ đọc CV của người phỏng vấn trước đó.

5. Correct the italicised phrases where necessary (*Sửa những cụm từ in nghiêng ở nơi cần thiết.*)

I have always wanted to work in a big city where I thought I could make a bundle. It's not easy for anyone to get a good job there without trying (1) *working hard* right from secondary school. Thus, I (2) *promised myself to make* the most of my school time. Despite (3) *to be* an outgoing boy, I (4) *refused to attend* any parties or picnics. I didn't (5) *mind to burn* the midnight oil before the exams and I (6) *managed getting* As for most of my school subjects. Finally, I was (7) *admitted to study* in a medical university in a big city. After graduating, I accepted an (8) *offer working* in the university. Despite (9) *prefer working* as a doctor in a famous hospital, I agreed (10) *to take* the job and I grew to love it. Now I realise that it is the love for the job that matters more than money.

1. working hard → _____
2. promised to make → _____
3. to be → _____
4. refused to attend → _____
5. mind to burn → _____
6. managed getting → _____
7. admitted to study → _____
8. offer working → _____
9. prefer working → _____
10. agreed to take → _____

Hướng dẫn giải

1. working hard → to work hard.
2. promised to make → no change.

3. to be → being.
4. refused to attend → no change.
5. mind to burn → mind burning.
6. managed getting → managed to get.
7. admitted to study → no change.
8. offer working → offer to work.
9. prefer working → preferring to work.
10. agreed to take → no change.

6. GAME: TRUE OR UNTRUE. Work in pairs. Each pair is given a card with
.... (Trò chơi: Đúng hoặc Không. Làm việc theo cặp. Mỗi cặp được phát một cái thẻ với một việc làm. Với bạn cùng học, nghĩ về hai thứ đúng về công việc cụ thể của bạn và một việc không đúng. Sau đó giới thiệu chính bản thân bạn với lớp, lặp lại ba yếu tố bạn nghĩ đến. Cả lớp quyết định sự thật nào là đúng.)

Hướng dẫn viết:

We are farmer. It's a nine-to-five job. We grow vegetables and we know a lot about cultivation.

No... you are farmers so you grow vegetables and you know a lot about cultivation. But you don't do a nine-to-five job!

Tạm dịch:

Chúng tôi là nông dân. Đó là công việc hàng ngày nhàm chán. Chúng tôi trồng rau và chúng tôi biết nhiều về canh tác.

Không... bạn là nông dân vì vậy bạn trồng rau và bạn biết nhiều về canh tác. Nhưng bạn không làm một công việc thường ngày nhàm chán!